

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 46 /BC-UBND ngày 04 / 8 /2025 của UBND xã Đắk Môn)

| TT  | Tên tiêu chí                       | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT                               | Chỉ tiêu theo vùng                                                      |                | Kết quả thực hiện           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                              |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   | Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã còn lại |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
| I.  | QUY HOẠCH                          |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                                                         |                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
| 1   | Quy hoạch                          | 1.1.Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt                               | Đạt                                                                     |                | Chưa đạt                    | UBND xã đã thực hiện đến bước thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Đăk Môn đến năm 2040 (xã Đăk Môn, và xã Đăk Kroong cũ); xin chủ trương điều chỉnh Đồ án Quy hoạch chung xây dựng NTM và Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) xây dựng khu trung tâm xã. Tuy nhiên do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp nên các bước triển khai tiếp theo chưa thực hiện được |                                                                                              |
|     |                                    | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch                                                                                                                                                              | Đạt                               | Đạt                                                                     |                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
| II. | HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI           |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                                                         |                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
| 2   | Giao thông                         | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm,đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định                                                                        | %                                 | 50%                                                                     |                | 70% (/11,8 km)              | Đường liên xã 11,8 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                              |
|     |                                    | 2,2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản,                                                                                                                                                                                                     | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm | %                                                                       | 100%           |                             | 100% (20,898/20,898 km)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đường nội thôn, liên thôn được cứng hoá: (đường nội thôn 16,15 km; đường liên thôn: 4,748 km |
|     |                                    | Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                  | %                                 | 50%                                                                     |                | 100% (20,898/20,898 km)     | đường nội thôn 16,15 km; đường liên thôn: 4,748 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |
|     |                                    | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                                                                                   | %                                 | ≥85%                                                                    |                | 96,90% (15,65/16,15 km)     | Đường ngõ xóm được cứng hoá đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp 15,65 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                              |
|     |                                    | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa                                                                                                                                                          | %                                 | 80%                                                                     |                | Đạt 54,11%. (46,45/85,85km) | Đường đi khu sản xuất được bê tông hoá: 11,45 km; không lầy lội 35 km; đường lầy lội 39 km)                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                              |
| 3   | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động                                                                                                                                                                               | %                                 | ≥90%                                                                    |                | Đạt 90%                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
|     |                                    | 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở ( nếu có) hoạt động hiệu quả                                                                                                                                                                                                    | ≥1                                | ≥1                                                                      |                | ≥1                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
|     |                                    | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được                                                                                                                                                                                                  | %                                 | 20%                                                                     |                | Đạt 20 %                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
|     |                                    | 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được                                                                                                                                                                                                  | %                                 | 100%                                                                    |                | Đạt 100%                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |
|     |                                    | 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xã                                                                                                                                                                                                    | Đạt                               | Đạt                                                                     |                | Đạt                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                              |

| TT | Tên tiêu chí                       | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT      | Chỉ tiêu theo vùng                                                      |                | Kết quả thực hiện | Ghi chú                                                                                                   |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |          | Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã còn lại |                   |                                                                                                           |
|    |                                    | 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai                                                                                                                                                                            | Khá      | Khá                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                           |
| 4  | Điện                               | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định                                                                                                                        | %        | ≥98%                                                                    |                | Đạt 100%          | 100% hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định |
| 5  | Giáo dục                           | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | %        | 100%                                                                    |                | Chưa đạt          |                                                                                                           |
|    |                                    | 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục                                                                                                                                                                    | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                           |
|    |                                    | 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS                                                                                                                                                             | Mức độ 3 | Mức độ 3                                                                |                | Mức độ 3          |                                                                                                           |
|    |                                    | 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ                                                                                                                                                                                                         | Mức độ 2 | Mức độ 2                                                                |                | Mức độ 2          |                                                                                                           |
|    |                                    | 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại                                                                                                                                                                             | Khá      | Khá                                                                     |                | Khá               |                                                                                                           |
|    |                                    | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền                                                                                                                                                | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Chưa đạt          | các trường chưa có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền             |
| 6  | Văn hóa                            | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở                                                                                                                                                                         | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                           |
|    |                                    | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định                                                                                                                              | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Đạt               | Bộ Công chứng VH được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định         |
|    |                                    | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                                                                          | %        | 100%                                                                    |                | Đạt 100%          |                                                                                                           |
| 7  | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm                                                                                                        | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Đạt               | Có chợ trung tâm xã                                                                                       |
| 8  | Thông tin và Truyền                | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân                                                                                                                                             | Đạt      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                           |
|    |                                    | 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh                                                                                                                                                                                 |          | Xã vùng ĐBDTTS và miền núi                                              | %              | ≥50%              | Đạt ≥ 50%                                                                                                 |
|    |                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |          | Xã còn lại                                                              | %              | ≥80%              |                                                                                                           |

| TT   | Tên tiêu chí                                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                     |          | ĐVT   | Chỉ tiêu theo vùng                                                      |                | Kết quả thực hiện   | Ghi chú                                                                                                                                                                  |
|------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |       | Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã còn lại |                     |                                                                                                                                                                          |
|      | thông                                            | 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông                                                                                                                                                                                                                  |          | Đạt   | Đạt                                                                     |                | Đạt                 |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội                                                                                                                                              |          | Đạt   | Theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông                  |                | Đạt                 |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)                                                                                                                           |          | Đạt   | Theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông                  |                | Đạt                 |                                                                                                                                                                          |
| III. | KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |       |                                                                         |                |                     |                                                                                                                                                                          |
| 9    | Nhà ở dân cư                                     | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố                                                                                                                                                                                                            |          | %     | 85%                                                                     |                | Đạt 100%            | 2446/2446 nhà                                                                                                                                                            |
| 10   | Thu nhập                                         | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)                                                                                                                                                                                                       | Năm 2021 | Tr.đ  | ≥43                                                                     | ≥48            | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2022 | Tr.đ  | ≥47                                                                     | ≥52            | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2023 | Tr.đ  | ≥51                                                                     | ≥56            | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2024 | Tr.đ  | ≥55                                                                     | ≥60            | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2025 | Tr.đ  | ≥59                                                                     | ≥64            | Chưa đánh giá       |                                                                                                                                                                          |
| 11   | Nghèo đa chiều                                   | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                            |          | %     | ≤8%                                                                     | ≤5 %           | Đạt (3,5%)          | (110 hộ nghèo)                                                                                                                                                           |
| 12   | Lao động                                         | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)                                                                                                                                                                                           |          | %     | ≥75%                                                                    |                | Chưa đạt (63,01%)   | Lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ) 4.668/7.408 người                                                                                                        |
|      |                                                  | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                                               |          | %     | ≥25%                                                                    |                | Chưa đạt (17,75%)   | 1.315 người/7.408 người có bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                           |
| 13   | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên                                                                                                                                                                                               |          | HTX   | ≥ 1                                                                     |                | Đạt                 |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc                                                                                                                                                                                                   |          | SP    | ≥ 1 sản phẩm                                                            |                | Chưa đạt            | xã chưa có sản phẩm được xếp hạng                                                                                                                                        |
|      |                                                  | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp ứng dụng áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm. |          | MH    | ≥ 1                                                                     |                | Chưa đạt            | xã chưa có mô hình do nhà nước đầu tư về ứng dụng CNC... (tuy nhiên trên địa bàn xã có 02 hộ gia đình tự đầu tư ứng dụng CNC vào sản xuất NN (Lê Doãn Diễn, Lê Doãn Lộc) |
|      |                                                  | 13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn                                                                                                                                                                                              |          | Cơ sở | ≥ 1                                                                     |                | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh                                                                                                                                                                                                 |          | %     | ≥ 10                                                                    |                | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực                                                                                                                                                                                             |          | Vùng  | ≥ 1                                                                     |                | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã                                                                                                                                                                                             |          | Đạt   | Đạt                                                                     |                | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả                                                                                                                                                                                                |          | MH    | ≥ 1                                                                     |                | Chưa đạt            |                                                                                                                                                                          |
| IV.  | VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG                    |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |       |                                                                         |                |                     |                                                                                                                                                                          |
| 14   | V t t                                            | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt                                                                                                                                                                                             |          | %     | ≥95%                                                                    |                | Chưa Đạt ( 88,39%,) |                                                                                                                                                                          |
|      |                                                  | 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử                                                                                                                                                                                                |          | Đạt   | Đạt                                                                     |                | Đạt                 |                                                                                                                                                                          |

| TT | Tên tiêu chí       | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                               | ĐVT | Chỉ tiêu theo vùng                                                      |                | Kết quả thực hiện | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                                                                                                                                                                 |     | Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã còn lại |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 14 | Y tế               | 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa                                                                                                              | Đạt | Đạt                                                                     |                | Chưa đạt          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện                                                                                                        | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 15 | Hành chính công    | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính                                                                                          | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần                                                                                                                       | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp                                                             | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật                                                                                                      | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành.                                                    | %   | ≥90%                                                                    |                | Đạt 90%           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu                                                         | %   | ≥90%                                                                    |                | Đạt 90%           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 17 | Môi trường         | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường                              | Đạt | Đạt                                                                     |                | Đạt               | xã không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản mà chỉ có hộ gia đình nuôi tại nhà                                                                                                                                                                        |
|    |                    | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường                                                   | %   | 100%                                                                    |                | Đạt 100%          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                                              | %   | ≥80%                                                                    |                | Đạt 80%           | Hiện tại xã chưa có bãi rác thải tập trung. Do đó các hộ gia đình cơ bản đã có đào hố để xử lý rác thải tại nhà                                                                                                                                                                                           |
|    |                    | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả                                                           | %   | ≥30%                                                                    |                | Đạt 50%           | Hiện tại các hộ dân trên địa bàn tự xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả                                                                                                                                                                                                            |
|    |                    | 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn                                                                                             | %   | ≥50%                                                                    |                | Đạt 60%           | Hiện nay người dân đã được xã tuyên truyền về thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, do đó đã tự phân loại các chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như chai, lọ, giấy... để bán, tái sử dụng...; vỏ chai lọ thuốc BVTV được thu gom tại các bể chứa tại các khu sản xuất, đường đi khu SX... |
|    |                    | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường                                      | %   | 100%                                                                    |                | Đạt 100%          | Chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (vỏ thuốc BVTV được thu gom và bỏ đúng quy định, rác thải y tế được vận chuyển về nơi xử lý tập trung tại Ngọc Hồi...)                                                                     |
|    |                    | 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | %   | ≥80%                                                                    |                | Đạt 80%           | chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường                                                                                                                                                       |

| TT | Tên tiêu chí               | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT                      | Chỉ tiêu theo vùng                                                      |                | Kết quả thực hiện | Ghi chú                                                                                                                                |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          | Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã còn lại |                   |                                                                                                                                        |
|    |                            | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | %                        | ≥75%                                                                    |                | Đạt 80%           |                                                                                                                                        |
|    |                            | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đạt                      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                        |
|    |                            | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt                      | Đạt                                                                     |                | Đạt               | Không có hình thức hỏa táng                                                                                                            |
|    |                            | 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ≥4m <sup>2</sup> / người | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                        |
|    |                            | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | %                        | ≥50%                                                                    |                | Đạt 50%           |                                                                                                                                        |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                    | %                        | ≥35%                                                                    |                | chưa đạt          | Nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung chưa được kiểm nghiệm, xét nghiệm                                                        |
|    |                            | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | lít                      | ≥20 lít                                                                 | ≥40 lít        | Đạt 40 lít        |                                                                                                                                        |
|    |                            | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                             | %                        | ≥10%                                                                    | ≥20 %          | Đạt 20 %          | Xã có thành lập các tổ quản lý vận hành các công trình NSH tập trung tại các thôn (Ri Nắm, Ri Mẹt, Đăk Xam, Măng Lon-Đăk Tum, Đăk Nai) |
|    |                            | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | %                        | 100%                                                                    |                | Đạt 100%          |                                                                                                                                        |
|    |                            | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã                                                                                                                                                                                                                                                                             | Không                    | Không                                                                   |                | Không             | xã không có cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản                                                                         |
|    |                            | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | %                        | 100%                                                                    |                | Đạt 100%          |                                                                                                                                        |
|    |                            | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch                                                                                                                                                                                                                                                                | %                        | ≥80%                                                                    |                | Chưa đạt          | 2.791/3.084 hộ có thiết bị chứa nước; có 2.240/3.084 hộ đảm bảo 3 sạch                                                                 |
|    |                            | 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                               | %                        | 100%                                                                    |                | Chưa đạt (80%)    | Chưa có bãi xử lý rác thải tập trung                                                                                                   |
| 19 | Quốc phòng và An ninh      | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đạt                      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                        |
|    |                            | 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên hiệu quả | Đạt                      | Đạt                                                                     |                | Đạt               |                                                                                                                                        |